

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-6
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	7
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	8-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần COMA 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần COMA 18 là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 21/12/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500236860 (chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103009750) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005, thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản và dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Xây dựng cầu cảng, bến cảng, đê điều, cầu công; Vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách, hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Kinh doanh bãi đỗ xe tĩnh (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế kiến trúc và thiết kế quy hoạch các công trình xây dựng. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán); Đào tạo dạy nghề: điện, điện tử, tin học; Đào tạo đại học; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xử lý chất thải; Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; Kinh doanh xăng dầu; Khai thác, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Kinh doanh vận tải đường bộ;
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (chỉ thiết kế và giám sát trong phạm vi các thiết kế và giám sát đã đăng ký kinh doanh); Kinh doanh thương mại chỉ gồm có các ngành nghề sau: nguyên vật liệu phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp; nguyên phụ liệu, phục vụ mạ kẽm nhúng nóng; máy móc thiết bị công nghiệp, máy động lực, máy thi công; các dây chuyền sản xuất công nghiệp; Đào tạo nghề cơ khí, lái xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh dịch vụ du lịch như: kinh doanh du lịch lữ hành, hướng dẫn du lịch, kinh doanh các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

Địa chỉ: số 135 Trần Phú, Phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

- Lắp ráp sửa chữa ô tô các loại; Lắp đặt máy móc thiết bị và chuyển giao công nghệ cơ khí động lực, điện lực và điện tử; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị nâng hạ, cột Viba; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị và công nghệ;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, chế tạo cơ khí, thiết bị vật liệu và phụ kiện, gia công cấu kiện bê tông phục vụ các ngành điện, xây dựng và công nghiệp khác;
- ...

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 134.399.470.000 đồng (Một trăm ba mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Huy Lâm	Chủ tịch
Ông Trần Như Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Ủy viên
Ông Bùi Quang Đông	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Huy Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Thanh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Thăng	Thành viên
Ông Đào Thiên Khoát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần COMA 18 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ HUY LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

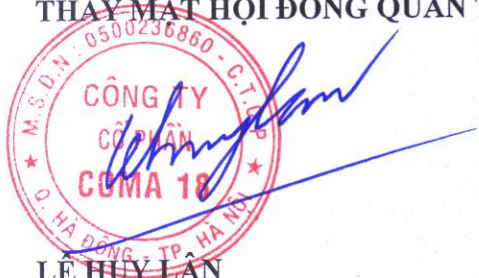
Địa chỉ: số 135 Trần Phú, Phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần COMA 18 phê duyệt Báo cáo tài chính khối văn phòng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ HUY LÂN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : 519/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần COMA 18**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính khối văn phòng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần COMA 18 lập ngày 20/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 08 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần COMA 18. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính khối văn phòng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính khối văn phòng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần COMA 18 tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng tiền lưu chuyển cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Viết Long**Phó giám đốc**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Bùi Thiện Tá**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0592-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.783.132.360	473.308.608.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	3.925.021.393	8.509.114.555
1. Tiền	111		901.087.326	6.491.315.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.023.934.067	2.017.799.001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		68.506.308.073	80.805.359.054
1. Phải thu của khách hàng	131		28.199.639.394	29.628.805.221
2. Trả trước cho người bán	132		9.540.414.583	20.795.929.272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.841.067.287	24.506.191.584
5. Các khoản phải thu khác	138	V. 2	11.275.002.508	11.224.248.676
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V. 3	(5.349.815.699)	(5.349.815.699)
IV. Hàng tồn kho	140		320.477.268.733	367.588.800.794
1. Hàng tồn kho	141	V. 4	320.477.268.733	367.588.800.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.874.534.161	16.405.333.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.405.429	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V. 5	16.815.128.732	16.405.333.703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.419.544.752	28.134.995.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.740.000.000	4.740.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V. 6	4.740.000.000	4.740.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.744.358.346	15.101.576.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	10.211.214.784	10.440.296.364
- Nguyên giá	222		28.920.205.343	28.562.309.975
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.708.990.559)	(18.122.013.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 8	101.250.000	135.000.000
- Nguyên giá	228		675.000.000	675.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(573.750.000)	(540.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 9	9.431.893.562	4.526.280.283
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 10	6.000.000.000	6.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.935.186.406	2.293.418.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11	1.935.186.406	2.293.418.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		442.202.677.112	501.443.603.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		335.603.231.238	376.291.944.275
I. Nợ ngắn hạn	310		166.802.073.752	178.901.944.275
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 12	10.997.559.473	14.840.331.848
2. Phải trả người bán	312		72.151.852.944	70.430.372.019
3. Người mua trả tiền trước	313		10.701.986.431	31.300.337.067
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 13	26.190.412.217	25.951.960.216
5. Phải trả công nhân viên	315		1.037.634.970	1.254.478.262
6. Chi phí phải trả	316	V. 14	16.645.569.636	13.105.973.951
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V. 15	29.064.413.654	21.967.125.485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12.644.427	51.365.427
12. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		168.801.157.486	197.390.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V. 16	168.540.000.000	197.390.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		261.157.486	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.599.445.874	125.151.658.886
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 17	106.599.445.874	125.151.658.886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		134.399.470.000	134.399.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.584.000.000	7.584.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.712.986.144	1.712.986.144
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		850.006.350	850.006.350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(37.947.016.620)	(19.394.803.608)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		442.202.677.112	501.443.603.161

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

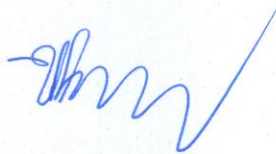
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân

020
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 COMA 18
 Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI
 HX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

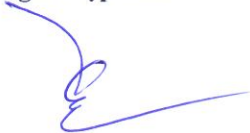
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	104.204.178.232	3.440.154.638
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 2	104.204.178.232	3.440.154.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	115.940.990.138	3.115.035.984
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(11.736.811.906)	325.118.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	92.038.166	156.563.106
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	188.529.260	493.936.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.529.260	493.936.910
8. Chi phí bán hàng	24		125.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.645.816.287	4.511.295.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.604.119.287)	(4.523.550.479)
11. Thu nhập khác	31	VI. 6	1.574.251.314	642.510.750
12. Chi phí khác	32	VI. 7	486.745.039	598.713.075
13. Lợi nhuận khác	40		1.087.506.275	43.797.675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.516.613.012)	(4.479.752.804)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.119.938.201
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(18.516.613.012)	(3.359.814.603)

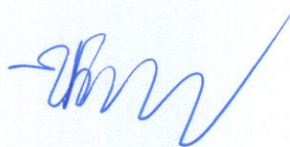
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và DT khác	01	97.220.146.763	109.105.625.741
2. Tiền chi trả người c.c hàng hóa và DV	02	(48.190.487.338)	(86.765.934.511)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.579.367.144)	(2.754.532.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.293.020.287)	(10.548.646.648)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(74.662.387)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.355.764.450	3.366.745.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.041.855.319)	(16.902.882.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.396.518.738	(4.499.624.776)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(410.700.000)	(50.548.000)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	70.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.688.100	156.563.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(287.011.900)	106.015.106
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát l	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.785.000.000	24.301.464.982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.478.600.000)	(17.460.900.994)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.693.600.000)	6.840.563.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.584.093.162)	2.446.954.318
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.509.114.555	4.441.413.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.925.021.393	6.888.367.514

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thúy Lan

Nguyễn Thanh Liêm

Lê Huy Lân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COMA 18 là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 21/12/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500236860 (chuyên từ đăng ký kinh doanh số 0103009750) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005 thay đổi lần 15 ngày 22/05/2014, vốn điều lệ của Công ty là 134.399.470.000 đồng (Một trăm ba mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 135 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 33544667

Fax: 043 33544667

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500236860 (chuyên từ đăng ký kinh doanh số 0103009750) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005 thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản và dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện; Xây dựng cầu cảng, bến cảng, đê điều, cầu cống;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Kinh doanh bãi đỗ xe tĩnh (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế kiến trúc và thiết kế quy hoạch các công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán); Đào tạo dạy nghề: điện, điện tử, tin học; Đào tạo đại học;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản;

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Xử lý chất thải; Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; Kinh doanh xăng dầu; Khai thác, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Kinh doanh vận tải đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng; Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (chỉ thiết kế và giám sát trong phạm vi các thiết kế và giám sát đã đăng ký kinh doanh);
- Lắp ráp sửa chữa ô tô các loại; Lắp đặt máy móc thiết bị và chuyển giao công nghệ cơ khí động lực, điện lực và điện tử; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị nâng hạ, cột Viba; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị và công nghệ; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất, chế tạo cơ khí, thiết bị vật liệu và phụ kiện, gia công cấu kiện bê tông phục vụ các ngành điện, xây dựng và công nghiệp khác;
- ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài

chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại đơn vị.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với các công trình thi công xây dựng, phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30/06/2014, tại Văn phòng Công ty có khoản lỗ lũy kế là 37.947.016.620 VND, khoản lỗ cho mục đích chuyển lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2014	01/01/2014			
1 . Tiền					
Tiền mặt tại quỹ	373.512.839	547.295.500			
Tiền gửi ngân hàng	527.574.487	5.944.020.054			
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.023.934.067	2.017.799.001			
Cộng	3.925.021.393	8.509.114.555			
2 . Các khoản phải thu khác					
Ô Hữu Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	9.342.968.444	9.342.968.444			
Phải thu khác	1.932.034.064	1.880.378.114			
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)		902.118			
Cộng	11.275.002.508	11.224.248.676			
3 .Dự phòng phải thu khó đòi					
Dự phòng 30% khoản phải thu ông Hữu CN TP Hồ Chí Minh	(2.802.890.533)	(2.802.890.533)			
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi khác	(2.546.925.166)	(2.546.925.166)			
	(5.349.815.699)	(5.349.815.699)			
4 . Hàng tồn kho					
Nguyên liệu, vật liệu	407.758.231	407.758.231			
Công cụ, dụng cụ	-	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	320.047.873.527	367.159.405.588			
Thành phẩm	21.636.975	21.636.975			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	320.477.268.733	367.588.800.794			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-			
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	320.477.268.733	367.588.800.794			
(*) Trong đó: dự án tòa nhà cao cấp Westa	279.241.380.730	335.348.020.917			
5 . Tài sản ngắn hạn khác					
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-			
Tạm ứng	16.658.551.732	16.405.333.703			
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156.577.000	-			
Cộng	16.815.128.732	16.405.333.703			
6 . Phải thu dài hạn khác					
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	4.740.000.000	4.740.000.000			
Cộng	4.740.000.000	4.740.000.000			
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	6.946.465.340	14.227.706.979	7.113.738.086	274.399.570	28.562.309.975
Số tăng trong kỳ	-	719.000.000	-	-	719.000.000
- Mua trong kỳ	-	719.000.000	-	-	719.000.000
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	361.104.632	-	361.104.632

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 135 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	361.104.632	-	361.104.632
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.946.465.340	14.946.706.979	6.752.633.454	274.399.570	28.920.205.343
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.003.655.833	8.177.904.596	5.749.125.853	191.327.329	18.122.013.611
Số tăng trong kỳ	166.075.356	588.163.905	173.550.939	20.291.380	948.081.580
- Khấu hao trong kỳ	166.075.356	588.163.905	173.550.939	20.291.380	948.081.580
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	361.104.632	-	361.104.632
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	361.104.632	-	361.104.632
Số dư cuối kỳ	4.169.731.189	8.766.068.501	5.561.572.160	211.618.709	18.708.990.559
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.942.809.507	6.049.802.383	1.364.612.233	83.072.241	10.440.296.364
Tại ngày cuối kỳ	2.776.734.151	6.180.638.478	1.191.061.294	62.780.861	10.211.214.784

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	675.000.000	675.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	675.000.000	675.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	540.000.000	540.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	33.750.000	33.750.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	33.750.000	33.750.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	573.750.000	573.750.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	135.000.000	135.000.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-	101.250.000	101.250.000

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Xây dựng cơ bản dở dang	9.431.893.562	4.526.280.283
- Xương dục tu máy móc, thiết bị CN Thanh Oai	9.431.893.562	4.526.280.283
Cộng	9.431.893.562	4.526.280.283

10 . Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Phú Thạnh Mỹ (vốn điều lệ 232 tỷ)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Comare (vốn điều lệ 160 tỷ)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

	30/06/2014	01/01/2014
11 . Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị CCDC đã xuất dùng chưa phân bổ	360.563.467	307.274.753
Tiền thuê đất 50 năm tại Bích Hòa	667.134.952	702.111.577
Chi phí khác	837.443.426	498.467.741
Chi phí chuẩn bị đầu tư	70.044.561	785.564.337
Cộng	1.935.186.406	2.293.418.408
12 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	10.997.559.473	14.840.331.848
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	10.997.559.473	14.840.331.848
- Vay cá nhân (*)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	10.997.559.473	14.840.331.848
<i>(*)Vay các cá nhân trong Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 12%</i>		
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	4.720.438.369	4.188.027.224
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.671.719.130	3.746.381.517
Thuế thu nhập cá nhân	-	219.296.757
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.798.254.718	17.798.254.718
Cộng	26.190.412.217	25.951.960.216
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
14 . Chi phí phải trả		
Lãi vay phải trả	9.418.274.234	9.418.274.234
Trích trước chi phí các công trình	7.227.295.402	3.687.699.717
Cộng	16.645.569.636	13.105.973.951
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	703.000	3.059.000
Kinh phí công đoàn	217.970.988	178.143.380
Bảo hiểm xã hội	677.302.933	206.731.339
Bảo hiểm y tế	430.773.206	244.296.203
Phải trả về cổ phần hoá	6.868.009.770	6.868.009.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.398.560.960	14.074.988.380
Bảo hiểm thất nghiệp	471.092.797	391.760.277
Phải thu khác (dư Có)	-	137.136
Cộng	29.064.413.654	21.967.125.485
16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	168.540.000.000	197.390.000.000
- Vay ngân hàng (*)	168.540.000.000	197.390.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	168.540.000.000	197.390.000.000

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn kinh doanh bất động sản	112.845.118.566	-
Giá vốn sản phẩm xây lắp và cung cấp dịch vụ	3.095.871.572	3.115.035.984
Cộng	115.940.990.138	3.115.035.984
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	92.038.166	156.563.106
Cổ tức, LN được chia	-	-
Cộng	92.038.166	156.563.106
5 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	188.529.260	493.936.910
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	188.529.260	493.936.910
6 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường	600.000.000	-
Doanh thu thanh lý tài sản, vật tư	180.000.000	-
Doanh thu phí dịch vụ, phí gửi xe	704.251.314	371.445.717
Thu nhập khác	-	271.065.033
Thu xử lý khoản đặt cọc do khách hàng hủy hợp đồng	90.000.000	-
Cộng	1.574.251.314	642.510.750
7 . Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vật tư tài sản	-	137.721.051
Chi phí khác	486.745.039	460.992.024
Cộng	486.745.039	598.713.075

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	5.208.356.262
			Người mua trả tiền trước	(1.122.405.509)
			Tiền vay phải trả	(3.349.607.119)
			Lãi vay phải trả	(10.229.532.090)
			Phải trả khác	(10.111.856.995)

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng năm 2014**

		Đơn vị tính: VND
TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị	268.507.000
2	Ban Tổng giám đốc	288.977.000
3	Ban kiểm soát	22.800.000
Tổng cộng		580.284.000

2 . Báo cáo bộ phận (Không áp dụng)**3 . Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	3.925.021.393	8.509.114.555	3.925.021.393	8.509.114.555
Phải thu KH, p.thu khác	34.124.826.203	35.503.238.198	34.124.826.203	34.124.826.203
Đầu tư ngắn hạn				
Cộng	38.049.847.596	44.012.352.753	38.049.847.596	42.633.940.758
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả NB, ph.trả khác	101.216.266.598	92.397.497.504	101.216.266.598	92.397.497.504
Chi phí phải trả	16.645.569.636	13.105.973.951	16.645.569.636	13.105.973.951
Các khoản vay	179.537.559.473	212.230.331.848	179.537.559.473	212.230.331.848
Cộng	297.399.395.707	317.733.803.303	297.399.395.707	317.733.803.303

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	10.997.559.473	168.540.000.000	179.537.559.473
Phải trả người bán	72.151.852.944	-	72.151.852.944
Chi phí phải trả	16.645.569.636	-	16.645.569.636
Phải trả khác	29.064.413.654	-	29.064.413.654
Số đầu năm			
Các khoản vay	14.840.331.848	197.390.000.000	212.230.331.848
Phải trả người bán	70.430.372.019	-	70.430.372.019
Chi phí phải trả	13.105.973.951	-	13.105.973.951
Phải trả khác	21.967.125.485	-	21.967.125.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo soát xét cho Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam).

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Hà Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Liêm

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VẤN PHÒNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18
Địa chỉ: Số 135 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội

Phụ lục số 01

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
I. Năm trước							
1. Số dư đầu kỳ	134.399.470.000	7.584.000.000	1.712.986.144	850.006.350	-	(20.533.208.166)	124.013.254.328
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.717.895.717	1.717.895.717
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	1.717.895.717	1.717.895.717
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	579.491.159	579.491.159
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	579.491.159	579.491.159
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	134.399.470.000	7.584.000.000	1.712.986.144	850.006.350	-	(19.394.803.608)	125.151.658.886
II. Năm nay							
1. Số dư đầu kỳ	134.399.470.000	7.584.000.000	1.712.986.144	850.006.350	-	(19.394.803.608)	125.151.658.886
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(18.516.613.012)	(18.516.613.012)
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(18.516.613.012)	(18.516.613.012)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	35.600.000	35.600.000
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	35.600.000	35.600.000
4. Số dư cuối kỳ	134.399.470.000	7.584.000.000	1.712.986.144	850.006.350	-	(37.947.016.620)	106.599.445.874

